TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2024/QĐST -D1,	*Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 36/2023/TLST-DS, ngày 21/4/2023.

Căn cứ vào Thông báo kết quả hòa giải số 57/TB-TA và Phiếu báo phát gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q và ông Phạm Ngọc S, chị Phạm Thị Linh V, anh Phạm Ngọc V1, chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn C1 (các đương sự ký nhận ngày 09/7/2024).

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị D, sinh năm 1932; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thanh H – sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ F, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Việt N là Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Thanh T - sinh năm 1966; cư trú tại thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc sở.

Địa chỉ: Số A đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.
2. Bà Bùi Thị Thanh H – sinh năm 1954
Địa chỉ: Tổ F, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.
3. Ông Phạm Ngọc S - sinh năm 1957
4. Chị Phạm Thị Linh V – sinh năm 1982
5. Anh Phạm Ngọc V1 – sinh năm 1985
6. Chị Phạm Thị C – sinh năm 1986
7. Anh Phạm Văn C1 – sinh năm 1991
Cùng địa chỉ: Thôn F, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.
8. Ông Lê C2 – sinh năm 1965
9. Anh Lê Anh T1 – sinh năm 1989
10. Anh Lê Tấn Đ – sinh năm 1992.
11. Chị Lê Thị Mỹ L - sinh năm 1992
Cùng địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.
12. Chị Lê Thị Minh H1 - sinh năm 1986.
Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Số A đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1/ Thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8, diện tích đo đạc thực tế là 1.259,1m^2 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi có ½ diện tích là di sản thừa kế của cụ Bùi G (chết năm 1967) chưa phân chia và ½ diện tích là tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị D trong khối tài sản chung của cụ Bùi G và cụ Nguyễn Thị D. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Bùi G trong vụ án.

2/ Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Bùi G gồm *cụ Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị H2* (chết năm 1991 có chồng là ông Phạm Ngọc S và các con là chị Phạm Thị Linh V, anh Phạm Ngọc V1, chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn C1), *bà Bùi Thị Thanh H* và *bà Bùi Thị Thanh T.*

3/ Ông Phạm Ngọc S và các con là chị Phạm Thị Linh V, anh Phạm Ngọc V1, chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn C1 đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế được chia của cụ G tại thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho cụ Nguyễn Thị D được trọn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Cụ Nguyễn Thị D đồng ý nhận kỷ phần được cho.

4/ Chia di sản thừa kế của cụ Bùi G và tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị D trong khối tài sản chung của cụ Bùi G và cụ Nguyễn Thị D tại thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8, diện tích đo đạc thực tế là 1.259,1m^2 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi như sau:

4.1 Giao phần đất có diện tích 300m^2 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) (ký hiệu là F1, phần đất F1 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, T2, T1, 1) thuộc một phần thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8, tại xã T, huyện S, tỉnh

Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 864, tờ bản đồ số 8, xã T; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp phần đất có ký hiệu là F2; phía Bắc giáp thửa đất số 854, tờ bản đồ số 8 tại xã T cho bà Bùi Thị Thanh T quản lý, sử dụng. Bà T được quyền sở hữu, sử dụng các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với phần đất có diện tích 300m^2 (ký hiệu là F1).

4.2 Giao phần đất có diện tích 401,7m^2 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 351,7m^2 đất trồng cây hàng năm khác) (ký hiệu là F4, phần đất F4 được giới hạn bởi các điểm T5, T4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, T5) thuộc một phần thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8, tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 874 cùng tờ bản đồ số 8, xã T; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp thửa đất số 871 tờ bản đồ số 8, xã T; phía Bắc giáp phần đất có ký hiệu là F3 cho bà Bùi Thị Thanh T quản lý, sử dụng. Bà T được quyền sở hữu, sử dụng các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với phần đất có diện tích 401,7m^2 (ký hiệu là F4).

4.3 Giao phần đất có diện tích 188,9m^2 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 138,9m^2 đất trồng cây hàng năm khác) (ký hiệu là F2, phần đất F2 được giới hạn bởi các điểm T1, T2, 4, T3, T6, 23, 24, T1) thuộc một phần thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 874 và thửa đất số 864 cùng tờ bản đồ số 8, xã T; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp phần đất có ký hiệu là F3; phía Bắc giáp phần đất có ký hiệu là F1 cho bà Nguyễn Thị D quản lý, sử dụng. Bà D được quyền sở hữu, sử dụng các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với phần đất có diện tích 188,9m^2 (ký hiệu là F2).

4.4/ Giao phần đất, diện tích 368,5m^2 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 318,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác) (ký hiệu là F3, phần đất F3 được giới hạn bởi các điểm T6, T3, 5, T4, T5, 21, 22, T6) thuộc một phần thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 874 tờ bản đồ số 8, xã T; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp thửa đất số 871 tờ bản đồ số 8, xã T; phía Bắc giáp phần đất có ký hiệu là F2 cho cụ Nguyễn Thị D quản lý, sử dụng. Cụ D được quyền sở hữu, sử dụng các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với phần đất có diện tích 368,5m^2 (ký hiệu là F3).

5/ Tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày) gắn liền với phần đất giao cho các đồng thừa kế nào thì các đồng thừa kế đó được hưởng, không phải thanh toán giá trị lại cho nhau. Trường hợp phải tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc trên đất để đảm bảo cho công tác thi hành án thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan đồng ý tự nguyện tháo dỡ.

6/ Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm giao trả các phần đất và tài sản gắn liền trên các phần đất đã giao cho bà Bùi Thị Thanh T (có ký hiệu F1, F4) thuộc một phần thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã phân chia cho bà Bùi Thị Thanh T được quản lý, sở hữu, sử dụng.

Bà Bùi Thị Thanh T, ông Lê C2, anh Lê Tấn Đ, anh Lê Anh T1, chị Lê Thị Minh H1, chị Lê Thị Mỹ L có trách nhiệm giao trả các phần đất và tài sản gắn liền trên các phần đất đã giao cho cụ Nguyễn Thị D (có ký hiệu F2, F3) thuộc một phần

863, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã phân chia cho cụ Nguyễn Thị D được quản lý, sở hữu, sử dụng.

(Phần đất chia cho các đồng thừa kế có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của Quyết định này).

7/ Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 863, tờ bản đồ số 8 tại xã T, số phát hành CX 104178, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 11928 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà Bùi Thị Thanh T ngày 28/3/2021.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

8/ Chi phí tố tụng khác: Cụ Nguyễn Thị D tự nguyện chịu và đã chi xong.

9/ Về án phí:

- Cụ Nguyễn Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu 11.564.000 đồng *(mười một triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Mười